TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03 tháng 01 năm 2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Biên.

2. Ông Nguyễn Văn Bảng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 390/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Tất T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ 4, phường CD, quận NTN, thành phố HN.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B.

(Ông T, bà T1 đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 01/12/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đặng Tất T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị T1 sau một thời gian được tự do tìm hiểu có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương vào ngày 03/10/1976. Sau khi cưới hỏi xong, vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn HV (nay là tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B) nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Những năm đầu chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, một thời gian sau cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra

mâu Tẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị T.

- Về con chung: Ông và bà T1 có 02 con chung là Đặng Thị Lệ T2- sinh năm 1977 và Đặng Phương T3- sinh năm 1981. Do các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà T1 có tài sản chung là quyền sử dụng 122 m² và các tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 161, từ bản đồ số 25 tại địa chỉ thôn HV (nay là tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B). Đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 042513 ngày 27/8/2002, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00923 QSDĐ/560/QĐ-UB (H) mang tên hộ bà Phạm Thị T1. Ông và bà T1 tự thỏa Thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 08/12/2022, bị đơn bà Phạm Thị T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đặng Tất T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/10/1976 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Bà và ông T có được tự do tìm hiểu và có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương cùng vào năm 1976. Sau khi kết hôn xong, vợ chồng cùng chung sống với nhau tại thôn HV (nay là tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B). Những năm đầu chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, sau một thời gian cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Bà xác định không còn tình cảm với ông T, ông T xin ly hôn bà đồng ý.

- Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Đặng Thị Lệ T2- sinh năm 1977 và Đặng Phương T3- sinh năm 1981. Do các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung là quyền sử dụng 122 m² và các tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 161, từ bản đồ số 25 tại địa chỉ thôn HV (nay là tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B). Đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 042513 ngày 27/8/2002, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00923 QSD Đ/560/QĐ-UB (H) mang tên hộ bà Phạm Thị T1. Bà và ông T tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại B bản xác minh ngày 19/12/2022, tổ trưởng tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B cung cấp như sau:*** Bà Phạm Thị T1 và ông Đặng Tất T chung sống với nhau như vợ chồng tại địa phương từ năm 1976 đến nay. Quá trình chung sống tại địa phương, bà T1 và ông T có mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm được.

**** Tại B bản làm việc ngày 08/12/2022, chị Đặng Thị Lệ T2 cung cấp như sau:*** Chị là con gái của bà Phạm Thị T1 và ông Đặng Tất T. Bố mẹ chị chung sống với nhau từ năm 1976 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ban đầu cuộc sống hạnh phúc, sau đó bố mẹ chị có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

* Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông T, bà T1 đều xin vắng mặt.

* Tại phiên tòa hôm nay, ông T, bà T1 cũng xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Tất T được ly hôn bà Phạm Thị T1.

- Về con chung: Do con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Phạm Thị T1 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại tổ HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo

quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Đặng Tất T và bị đơn bà Phạm Thị T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/10/1976 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống những năm đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sinh được hai người con nhưng sau một thời gian cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T và bà T1 đều xác định vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng ông T, bà T1 đều xin vắng mặt, ông T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý ly hôn chứng tỏ mâu Tẫn giữa ông T, bà T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của ông T về việc ly hôn bà T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Về con chung: Ông T và bà T1 có 02 con chung là Đặng Thị Lệ T2- sinh năm 1977 và Đặng Phương T3- sinh năm 1981. Do các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 xác định có tài sản chung là quyền sử dụng 122 m² và các tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 161, từ bản đồ số 25 tại địa chỉ thôn HV (nay là tổ dân phố HV 1, phường TX, thành phố B, tỉnh B). Đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 042513 ngày 27/8/2002, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00923 QSD Đ/560/QĐ-UB (H) mang tên hộ bà Phạm Thị T1. Ông T và bà T1 tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Ông T được miễn phí ly hôn sơ thẩm theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Tất T được ly hôn bà Phạm Thị T1.

2. Về con chung: Do con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông T được miễn phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Phương Thảo